

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

NĂM 2019

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	2-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Thuyết minh báo cáo tài chính	7-20

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019 :

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		91.015.908.507	76.236.392.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.462.144.736	5.139.984.281
1. Tiền	111	V.1	5.462.144.736	5.139.984.281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.723.590.137	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.723.590.137	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu	130		42.911.270.870	24.439.047.654
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	38.232.608.510	23.849.539.336
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4.646.589.830	18.000.000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	32.072.530	571.508.318
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39.356.892.921	45.512.380.180
1. Hàng tồn kho	141	V.5	39.356.892.921	48.546.007.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(3.033.626.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.009.843	1.144.980.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.091.045	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		491.918.798	852.543.787
3. Các khoản thuế phải thu	153			292.436.883
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		33.276.933.981	28.961.661.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	28.947.530.767	27.742.052.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.947.530.767	27.742.052.124
- Nguyên giá	222		77.938.392.789	75.527.512.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.990.862.022)	(47.785.460.035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.120.000	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.120.000	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.304.283.214	1.219.609.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.304.283.214	1.219.609.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		124.292.842.488	105.198.054.195

NGUỒN VỐN	Thuyết minh			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		43.116.051.055	30.434.758.108
I. Nợ ngắn hạn	310		43.116.051.055	30.434.758.108
1. Phải trả người bán	311	V.8	7.304.843.686	11.331.738.460
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	3.147.323.567	433.954.764
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	(481.595.728)	88.743.100
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	630.004.660	999.761.710
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, ngắn hạn khác	319	V.12	614.299.698	556.300.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	31.889.685.424	16.850.684.326
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.14	11.489.748	173.575.748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		81.176.791.433	74.763.296.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	81.176.791.433	74.763.296.087

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.149.060.756	(4.264.434.590)
a. LNST chứa phân phối đến kỳ trước	421a		(983.223.755)	3.069.310.739
b. LNST chứa phân phối kỳ này	421b		3.132.284.511	(7.333.745.329)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		124.292.842.488	105.198.054.195

Ưu

Ưu



Nguyễn Thị Anh Đào
Lập biểu

Vũ Thị Xuân The
Kế toán trưởng

Trần Trí Việt
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 - NĂM 2019 :

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	44.422.324.279	51.070.785.314	212.736.385.299	349.207.817.914
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.1			247.937.134	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	44.422.324.279	51.070.785.314	212.488.448.165	349.207.817.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.547.603.605	52.033.679.748	196.082.791.166	347.092.929.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.874.720.674	(962.894.434)	16.405.656.999	2.114.888.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.327.867	2.255.982	10.959.144	17.862.242
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	506.863.768	159.330.541	1.363.530.271	904.087.461
- Trong đó lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.115.373.230	338.093.632	2.559.073.425	1.110.219.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.599.316.118	2.001.812.394	8.854.293.626	7.495.666.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.340.504.575)	(3.459.875.019)	3.639.718.821	(7.377.221.779)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	534.808.775		648.473.525	18.000.000
12. Chi phí khác	32		1.019.619.896		1.030.042.868	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(484.811.121)		(381.569.343)	18.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.825.315.696)	(3.459.875.019)	3.258.149.478	(7.359.221.779)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.681.212		125.864.967	292.436.883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VI.8	(1.828.996.908)	(3.459.875.019)	3.132.284.511	(7.651.658.662)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lucu
Nguyễn Thị Anh Đào
Lập biểu

Vũ Thị Xuân The
Vũ Thị Xuân The
Kế toán trưởng

Trần Trí Việt
Trần Trí Việt
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2019 :

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177.453.712.132	216.964.431.113
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(175.138.598.048)	(186.854.964.136)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.597.731.901)	(8.390.703.707)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.465.223.379)	(879.038.141)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.681.212)	(572.140.920)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.084.145.009	2.612.573.353
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.385.425.359)	(22.782.920.387)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		(12.052.802.758)	97.237.175
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.100.000)	(66.800.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(2.720.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.402.115	10.955.510
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(2.765.697.885)	(55.844.490)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.565.974.834	145.362.507.239
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.425.313.736)	(145.157.256.426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(800.875.935)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		15.140.661.098	(595.625.122)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		322.160.455	(554.232.437)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		5.139.984.281	5.694.216.718
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	5.462.144.736	5.139.984.281

Nguyễn Thị Anh Đào
Lập biểu

Vũ Thị Xuân The
Kế toán trưởng

Trần Trí Việt
Tổng Giám Đốc

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 4 – NĂM 2019 :

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/09/2019 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
- Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.

❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:

- Dây cáp điện.
- Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số công nhân viên của Công ty là 84 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 84 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng

dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	100.575.199	23.728.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.361.569.537	5.116.255.344
Cộng	5.462.144.736	5.139.984.281

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ LẮP ĐẶT MẠNG LƯỚI ĐIỆN MAI PHƯƠNG LẮM	10.577.264.817	
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA	6.079.256.040	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN MẠNH KHANG	5.957.139.588	9.153.128.490
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VŨ TƯỜNG	2.955.338.970	
CÔNG TY CỔ PHẦN H.P.Q VIỆT NAM	2.445.493.439	
Các khách hàng khác	10.218.115.656	3.705.790.327
Cộng	38.232.608.510	23.849.539.336

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
SUNLANE INTERNATIONAL CO	4.277.529.868	-
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA	252.149.900	-
Các nhà cung cấp khác	116.910.062	18.000.000
Cộng	4.646.589.830	18.000.000

dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	100.575.199	23.728.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.361.569.537	5.116.255.344
Cộng	5.462.144.736	5.139.984.281

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ LẮP ĐẶT MẠNG LƯỚI ĐIỆN MAI PHƯƠNG LẮM	10.577.264.817	
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA	6.079.256.040	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN MẠNH KHANG	5.957.139.588	9.153.128.490
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VŨ TƯỜNG	2.955.338.970	
CÔNG TY CỔ PHẦN H.P.Q VIỆT NAM	2.445.493.439	
Các khách hàng khác	10.218.115.656	3.705.790.327
Cộng	38.232.608.510	23.849.539.336

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
SUNLANE INTERNATIONAL CO	4.277.529.868	-
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA	252.149.900	-
Các nhà cung cấp khác	116.910.062	18.000.000
Cộng	4.646.589.830	18.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các khác</i>				
Tạm ứng	16.672.530	-	536.430.000	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	15.400.000	-	15.400.000	-
Cộng	32.072.530	-	551.830.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.852.137.844	-	13.162.919.771	-
Công cụ, dụng cụ	54.658.915	-	37.890.002	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.875.043.200	-	3.878.000.000	-
Thành phẩm	21.495.558.956	-	29.998.891.119	-
Hàng hóa	2.079.494.006	-	1.468.306.123	-
Cộng	39.356.892.921	-	48.546.007.015	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	14.102.368.926	55.379.728.169	4.689.978.294	1.355.436.770	0	0	75.527.512.159
- Mua trong năm	0	143.250.000	2.817.602.862	0	0	0	2.960.852.862
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	2.395.606.608	1.927.281.819	0	0	0	4.322.888.427
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.799.442.888	3.043.211.571	30.206.200	0	0	4.872.860.659
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Số dư cuối năm	14.102.368.926	56.119.141.889	6.391.651.404	1.325.230.570	0	0	77.938.392.789
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	47.785.460.035
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	5.357.207.341
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐ sản ĐT	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.412.169.572	2.709.429.582	30.206.200	0	0	4.151.805.354
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	(1.412.169.572)	(2.709.429.582)	(30.206.200)	0	0	48.990.862.022
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	0	55.379.728.169	4.689.978.294	1.355.436.770	0	0	27.742.052.124
- Tại ngày cuối năm	0	57.531.311.461	9.101.080.986	1.355.436.770	0	0	28.947.530.767

8. Phải trả người bán ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH CÁP TAIHAN VINA	3.528.305.368	621.610.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU ÂU VINA	912.012.750	1.067.550.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POLYCOM	774.455.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.090.070.568	9.642.578.460
Cộng	7.304.843.686	11.331.738.460

2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các khách hàng khác		
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH	2,141,296,410	161.700.000
CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN TA TUN ĐỆ NHẤT	335,957,600	
CÔNG TY TNHH VIỆT KHẮC	330,000,017	
Các khách hàng khác	340,069,540	272.264.764
Cộng	3,147,323,567	433.954.764

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4,965,450,608	4,495,708,608	469,742,000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(170.253.128)	3,681,212	3,681,212	(170.253.128)
Thuế thu nhập cá nhân	84,015,200		74,384,200	158,399,400
Các loại thuế khác	-			-
Cộng	(86.237.928)	4.970.431.487	4.575.073.687	481.595.728

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.828.996.908)	(7.333.745.329)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	(1.828.996.908)	(7.333.745.329)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. **Phải trả người lao động**
Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. **Phải trả ngắn hạn khác**

1. **Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	(12.000.302)	19.678.318
Cổ tức phải trả	626.300.000	556.300.000
Cộng	614.299.698	575.978.318

2. **Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7.1%/năm, thời hạn vay 3 tháng.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.895.799.150	16.645.433.513
Số tiền vay phát sinh	33.408.301.634	145.362.507.239
Số tiền vay đã trả	30.414.415.360	145.157.256.426
Số cuối kỳ	31.889.685.424	16.850.684.326

14. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng			-		
Quỹ phúc lợi	20.325.748	8.836.000	-	8.836.000	11.489.748
Cộng	20.325.748	8.836.000	-	8.836.000	11.489.748

15. **Vốn chủ sở hữu**

1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	5.847.600.000	5.847.600.000
Các tổ chức và cá nhân khác	44.152.400.000	44.152.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

3. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	40.439.371.095	275.900.739.420
Doanh thu gia công	2.198.314.500	11.759.110.000
Doanh thu khác (phế liệu)	1.784.638.684	61.547.968.494
Cộng	33.735.337.571	349.207.817.914

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	35.177.923.402	221.143.300.251
Giá vốn gia công	2.354.933.579	15.675.428.520
Giá vốn khác (phế liệu)	4.714.961.080	110.274.200.250
Cộng	42.247.818.061	347.092.929.021

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.360.975	17.862.242
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	6.360.975	17.862.242

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	608.556.876	904.087.461
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	608.556.876	904.087.461

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	782.437.912	606.396.670

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.811.307	
Chi phí vận chuyển	119.995.129	606.396.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.128.882	116.827.565
Chi phí khác	782.437.912	386.995.074
Cộng	1.115.373.230	1.110.219.309
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	936.925.038	5.185.317.693
Chi phí vật liệu quản lý	40.598.011	154.072.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.846.803	145.107.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.873.670	184.444.147
Thuế, phí và lệ phí	3.698.727	466.614.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.025.313	452.431.567
Các chi phí khác	62.444.416	933.693.774
Cộng	1.601.411.978	7.521.680.919
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	534.808.775	
Thu nhập khác		
Cộng	534.808.775	
8. Lãi trên cổ phiếu		
1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		0
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu		
2. Thông tin khác		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.		

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.309.528.993	323.055.833.870
Chi phí nhân công	1.295.261.651	3.214.424.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.321.758.943	5.002.878.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.972.900	91.818.055
Chi phí khác	210.186.596	3.539.789.425
Cộng	34.199.709.083	334.904.743.971

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	354.000.000	938.016.000
Thù lao cho hội đồng quản trị	55.500.000	222.000.000
Cộng	409.000.000	1.160.016.000

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường</i>		
<i>Thành</i>		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	7.304.843.686	-	-	7.304.843.686
Các khoản phải trả khác	626.300.000	-	-	626.300.000
Cộng	7.931.143.686	-	-	7.931.143.686
Số đầu năm				
Phải trả người bán	5.002.440.067	-	-	5.002.440.067
Các khoản phải trả khác	700.451.620	-	-	700.451.620
Cộng	5.702.891.687	-	-	5.702.891.687

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.462.144.736	2.813.097.721	5.462.144.736	2.813.097.721
Phải thu khách hàng	38.232.608.510	49.182.353.041	38.232.608.510	49.182.353.041
Các khoản phải thu khác				
Cộng	43.694.753.246	51.995.450.762	43.694.753.246	51.995.450.762
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	31.889.685.424	11.809.794.880	31.889.685.424	11.809.794.880
Phải trả người bán	7.304.843.686	18.229.624.408	7.304.843.686	18.229.624.408
Các khoản phải trả khác	626.300.000	553.800.000	626.300.000	553.800.000
Cộng	39.820.829.110	30.593.219.288	39.820.829.110	30.593.219.288


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.


Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập biểu


Vũ Thị Xuân The
Kế toán trưởng


Trần Trí Việt
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	13.370.111.504	3.202.354.589	7.288.786.989	85.361.253.082
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Lãi trong năm trước	-	-	955.264.584	-	5.946.070.449	6.901.335.033
- Tăng khác	-	-	-	-	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(4.264.434.590)	74.763.296.087

Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(4.264.434.590)	74.763.296.087
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	0
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.855.649.735	24.855.649.735
- Tăng khác	-	-	-	-	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(18.442.154.389)	(18.442.154.389)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	0	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm nay/kỳ này	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	2.149.060.756	81.176.791.433

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập biểu

Vũ Thị Xuân The
Kế toán trưởng

Trần Trí Việt
Tổng Giám đốc

